

Chính phủ

-----

Số 13/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2005

## NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2005 - 2013**

### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm 1991; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 05 tháng 07 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 20 tháng 05 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

### NGHỊ ĐỊNH

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam đã ban hành kèm theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003; Nghị định số 151/2004/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2004 và Nghị định số 213/2004/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN.**

**Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và được áp dụng cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.**

**Điều 3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.**

**Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan** thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**(Đã ký)**  
**Phan Văn Khải**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM  
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ  
HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN  
CHO CÁC NĂM 2005 - 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị định số:13/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ)

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hoá                                                                                                     | Thuế suất CEPT (%) |      |      |      |      |      |      |      |      |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|         |    |    |                                                                                                                    | 2005               | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 |
| 0105    |    |    | Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản) |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
|         |    |    | - Loại trọng lượng không quá 185g:                                                                                 |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 11 |    | - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :                                                                         |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 11 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                    | 5                  | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    |
| 0105    | 12 |    | -- Gà tây:                                                                                                         |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 12 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                    | 5                  | 5    | 3    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 0105    | 19 |    | - - - Loại khác:                                                                                                   |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 19 | 20 | - - - Vịt con loại khác                                                                                            | 5                  | 5    | 3    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 0105    | 19 | 40 | - - - Ngan, ngỗng con loại khác                                                                                    | 5                  | 5    | 3    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 0105    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                    | 5                  | 5    | 3    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
|         |    |    | - - - Loại khác:                                                                                                   |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 92 |    | - - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , trọng lượng không quá 2.000g:                                         |                    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 0105    | 92 | 20 | - - - Gà chọi                                                                                                      | 5                  | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    |
| 0105    | 92 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                    | 5                  | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    | 5    |

|      |    |    |                                                                                                   |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
|------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0105 | 93 |    | - - Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng trên 2000g:                                      |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0105 | 93 | 20 | - - - Gà chọi                                                                                     | 5  | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 0105 | 93 | 90 | - - - Loại khác                                                                                   | 5  | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 0105 | 99 |    | - - Loại khác:                                                                                    |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0105 | 99 | 20 | - - - Vịt loại khác                                                                               | 5  | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 0105 | 99 | 40 | - - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bản) loại khác                                       | 5  | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 0207 |    |    | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      |    |    | - Của gà tây:                                                                                     |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0207 | 24 | 00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                                            | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 25 | 00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                                     | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|      |    |    | - Của vịt, ngan, ngỗng, hoặc gà lôi (gà Nhật bản):                                                |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0207 | 32 |    | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:                                                           |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0207 | 32 | 10 | - - - Của vịt                                                                                     | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 32 | 20 | - - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)                                                   | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 33 |    | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:                                                                    |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0207 | 33 | 10 | - - - Của vịt                                                                                     | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 33 | 20 | - - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)                                                   | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 34 | 00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh                                                                   | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 35 | 00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh                                                                 | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 36 |    | - - Loại khác, đông lạnh:                                                                         |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0207 | 36 | 10 | - - - Gan béo                                                                                     | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207 | 36 | 20 | - - - Đã chặt mảnh của vịt                                                                        | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

|      |    |    |                                                                                                                                        |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0207 | 36 | 30 | - - - Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)                                                                           | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 |    |    | Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                    |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0208 | 10 | 00 | - Cua thô                                                                                                                              | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 | 20 | 00 | - Đùi ếch                                                                                                                              | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 | 30 | 00 | - Cua bộ động vật linh trưởng                                                                                                          | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 | 40 | 00 | - Cua cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia) | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 | 50 | 00 | - Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)                                                                                                   | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208 | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                            | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 |    |    | Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm                                                                           |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0602 | 10 |    | - Cành giâm không có rễ và cành ghép:                                                                                                  |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0602 | 10 | 10 | - - Cành giâm và cành ghép cây phong lan                                                                                               | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 10 | 20 | - - Cành cây cao su                                                                                                                    | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 10 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                          | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 20 | 00 | - Cây, cây bụi đã ghép cành hoặc không, thuộc loại có quả hạch ăn được                                                                 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 30 | 00 | - Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành                                                                       | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 40 | 00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành                                                                                                | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602 | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                           |    |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 0602 | 90 | 10 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan, có rễ                                                                                            | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

|      |    |    |                                                                                                                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
|------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|---|
| 0602 | 90 | 20 | - - Cây phong lan giống                                                                                                               | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0602 | 90 | 30 | - - Thực vật thủy sinh                                                                                                                | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0602 | 90 | 40 | - - Chồi mọc trên gốc cây cao su                                                                                                      | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0602 | 90 | 50 | - - Cây cao su giống                                                                                                                  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0602 | 90 | 60 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su                                                                                                         | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0602 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                         | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0805 |    |    | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô                                                                                                 |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 0805 | 10 | 00 | - Quả cam                                                                                                                             | 15 | 10 | 5  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 0805 | 20 | 00 | - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự                                    | 15 | 10 | 5  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |
| 1601 |    |    | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
|      |    |    | - Xúc xích:                                                                                                                           |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 1601 | 00 | 11 | - - Làm từ thịt lợn                                                                                                                   | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1601 | 00 | 12 | - - Làm từ thịt bò                                                                                                                    | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1601 | 00 | 13 | - - Làm từ thịt lợn và thịt bò                                                                                                        | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1601 | 00 | 19 | - - Loại khác                                                                                                                         | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1601 | 00 | 90 | - Loại khác                                                                                                                           | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 |    |    | Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác                                                    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 1602 | 10 | 00 | - Chế phẩm đông nhất                                                                                                                  | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 20 | 00 | - Từ gan động vật                                                                                                                     | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 31 | 00 | - - Từ gà tây                                                                                                                         | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 32 |    | - - Từ gà loài Gallus domesticus:                                                                                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |   |

|      |    |    |                                                                                                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
|------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|---|
| 1602 | 32 | 10 | - - - Ca ri gà đóng hộp                                                                                               | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 32 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                       | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 39 | 00 | - - Từ gia cầm khác                                                                                                   | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 41 | 00 | - - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh                                                                                | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 42 | 00 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh                                                                                 | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 49 |    | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:                                                                           |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 1602 | 49 | 10 | - - - Thịt hộp                                                                                                        | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 49 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                       | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 50 |    | - Từ trâu bò:                                                                                                         |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 1602 | 50 | 10 | - - Thịt bò muối                                                                                                      | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 50 | 90 | - - Loại khác                                                                                                         | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 90 |    | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:                                                                |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 1602 | 90 | 10 | - - Ca ri cừu đóng hộp                                                                                                | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 1602 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                         | 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 30 | 20 | 10 | 5 |
| 2208 |    |    | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác. |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 2208 | 20 |    | - Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bắp<br>nho:                                                             |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 2208 | 20 | 10 | - - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46%<br>tính theo thể tích                                                    | 20 | 5  |    |    |    |    |    |    |   |
| 2208 | 20 | 20 | - - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính<br>theo thể tích                                                         | 20 | 5  |    |    |    |    |    |    |   |
| 2208 | 20 | 30 | - - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính<br>theo thể tích                                                     | 20 | 5  |    |    |    |    |    |    |   |

|      |    |    |                                                                     |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----|----|---------------------------------------------------------------------|----|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2208 | 20 | 40 | - - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích           | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 30 |    | - Rượu Whisky:                                                      |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 30 | 10 | - - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 30 | 20 | - - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích                      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 40 |    | - Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía:                              |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 40 | 10 | - - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 40 | 20 | - - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích                      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 50 |    | - Rượu Gin và rượu Cối:                                             |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 50 | 10 | - - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 50 | 20 | - - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích                      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 60 |    | - Rượu Vodka:                                                       |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 60 | 10 | - - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 60 | 20 | - - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích                      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 70 |    | - Rượu mùi và rượu bổ:                                              |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 70 | 10 | - - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 70 | 20 | - - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích                      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 |    | - Loại khác:                                                        |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 10 | - - Rượu samsu y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 20 | - - Rượu samsu y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích      | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 30 | - - Rượu samsu khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |    |    |                                                                                                                               |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2208 | 90 | 40 | - - Rượu samsu khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 50 | - - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                   | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 60 | - - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                        | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 70 | - - Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích                                        | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích                                         | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2208 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2618 | 00 | 00 | Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép                                                                        | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2619 | 00 | 00 | Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.                                      | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 |    |    | Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - Chứa chủ yếu là kẽm:                                                                                                        |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 11 | 00 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)                                                                                        | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 19 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                 | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - Chứa chủ yếu là chì:                                                                                                        |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 21 | 00 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ                                                                | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                 | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 30 | 00 | - Chứa chủ yếu là đồng                                                                                                        | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2620 | 40 | 00 | - Chứa chủ yếu là nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 60 | 00 | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 91 | 00 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 99 | 10 | - - - Chứa chủ yếu là thiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2620 | 99 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2621 |    |    | Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 2621 | 10 | 00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2621 | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3401 |    |    | Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3401 | 20 |    | - Xà phòng ở dạng khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3401 | 20 | 20 | - - Phôi xà phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                              |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 3402 |    |    | Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01               |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                                                         |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3402 | 11 |    | - - Dạng anion:                                                                                                                                                                                                                                              |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3402 | 11 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3402 | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|      |    |    | - - ở dạng lỏng:                                                                                                                                                                                                                                             |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3402 | 90 | 13 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác                                                                                                                                                                                                                         | 5  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 |    |    | Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 30 |    | - Camera truyền hình:                                                                                                                                                                                                                                        |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 30 | 10 | - - Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm [ITA/2]                                                                                                                                  | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 30 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 40 |    | - Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác; camera số:                                                                                                                                                                                            |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 40 | 10 | - - Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]                                                                                                                                                                                                                  | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 40 | 20 | - - Camera khác ghi hình ảnh nền                                                                                                                                                                                                                             | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |    |    |                                                                                                                                                                                                                           |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 8525 | 40 | 30 | - - Camera số                                                                                                                                                                                                             | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8525 | 40 | 40 | - - Camera ghi hình khác                                                                                                                                                                                                  | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 |    |    | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 | 10 | 00 | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu                                                                                                                                                                               | 5  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                              |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 | 90 | 10 | - - Trang trí bằng hoa và nụ, lá, cành và các phần khác của cây, bằng plastic, vật liệu in hoặc kim loại cơ bản                                                                                                           | 5  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 | 90 | 20 | - - Trang trí bằng lie tự nhiên                                                                                                                                                                                           | 5  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9701 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 5  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9702 | 00 | 00 | Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito                                                                                                                                                                              | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9703 | 00 | 00 | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu                                                                                                                                                     | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9705 |    |    | Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền                                                      |    |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 9705 | 00 | 10 | - Sưu tập động vật học                                                                                                                                                                                                    | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9705 | 00 | 20 | - Sưu tập khảo cổ học                                                                                                                                                                                                     | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9705 | 00 | 90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9706 | 00 | 00 | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm                                                                                                                                                                                                | 0  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |